

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
CÔNG TY MẸ – TỔNG CÔNG TY
Địa chỉ : 38-40 Lê Thái Tổ – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Mã số thuế: 0100101273

----- * * * -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(BCTC điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế)

- | | |
|------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả SXKD | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 - DN |

Nơi nhận báo cáo :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,663,116,770,726	1,502,706,352,782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	405,983,575,544	253,360,508,825
1. Tiền	111		93,483,575,544	171,610,508,825
2. Các khoản tương đương tiền	112		312,500,000,000	81,750,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		195,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	195,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		960,093,541,453	1,166,420,668,057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	363,904,337,943	475,901,387,962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	368,245,733,529	426,312,651,256
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	150,666,309,159	168,866,809,159
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	77,277,160,822	108,009,116,130
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(16,073,677,629)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3,404,381,179
IV. Hàng tồn kho	140		72,794,117,987	55,621,896,671
1. Hàng tồn kho	141	V.07	72,794,117,987	55,621,896,671
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	29,245,535,742	27,303,279,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,097,484,684	2,122,742,446
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		23,817,218,369	21,080,331,812
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,330,832,689	3,538,428,255
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	561,776,716
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,949,970,844,974	1,406,355,142,353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,862,834,339	8,390,015,433
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	16,429,609,191	3,791,359,833
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	3,500,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1,433,225,148	1,098,655,600
II. Tài sản cố định	220		605,392,090,986	388,933,880,473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	558,907,193,747	372,147,747,290
- Nguyên giá	222		683,830,151,024	548,962,483,509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124,922,957,277)	(176,814,736,219)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46,484,897,239	16,786,133,183
- Nguyên giá	228		47,769,296,011	19,833,865,824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,284,398,772)	(3,047,732,641)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	121,308,477,805	63,582,871,380
- Nguyên giá	231		131,527,016,822	75,935,562,594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,218,539,017)	(12,352,691,214)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		577,417,279,931	407,710,216,467
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	425,956,298,931	346,966,178,880
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	151,460,981,000	60,744,037,587
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		545,147,320,450	471,160,792,150
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	206,333,724,487	215,152,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	285,152,963,817	225,029,872,150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	53,660,632,146	40,078,920,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(9,100,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		82,842,841,463	66,577,366,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	82,842,841,463	66,577,366,450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,613,087,615,700	2,909,061,495,135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,450,728,253,678	1,434,249,919,651
I. Nợ ngắn hạn	310		1,228,258,816,753	1,186,395,242,445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	83,443,955,485	73,885,170,194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	10,094,277,185	17,944,353,526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	75,640,300,192	2,625,749,876
4. Phải trả người lao động	314		6,784,538,397	7,503,530,076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	4,786,779,515	1,902,143,044
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	4,150,993,407	2,179,976,664
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	165,854,549,399	140,233,680,465
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	849,266,626,643	915,753,740,035
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,236,796,530	24,366,898,565
II. Nợ dài hạn	330		222,469,436,925	247,854,677,206
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	79,522,949,988	79,522,949,988
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	115,857,585,786	72,902,455,128
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	24,484,972,580	24,611,007,413
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	2,603,928,571	70,818,264,677
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,162,359,362,022	1,474,811,575,484
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	2,162,359,362,022	1,474,811,575,484
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1,708,340,541,315	1,436,206,248,318
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,708,340,541,315	1,436,206,248,318
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		406,780,262,997	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28,170,153,593	16,366,634,649
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		19,068,404,117	22,238,692,517
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,613,087,615,700	2,909,061,495,135

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	3,117,151,318,544	3,215,024,723,484
2. Các khoản giảm trừ	3		462,995,947	2,859,928,630
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.2	3,116,688,322,597	3,212,164,794,854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2,937,237,205,570	2,892,977,726,980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		179,451,117,027	319,187,067,874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	272,115,627,896	137,468,482,548
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	77,584,472,459	156,197,435,560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78,276,910,356	133,080,449,527
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	137,684,697,076	144,282,972,538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	182,033,652,273	144,855,699,152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54,263,923,115	11,319,443,172
11. Thu nhập khác	31	VI.8	23,570,108,328	3,983,824,560
12. Chi phí khác	32	VI.9	25,749,235,044	3,787,465,949
13. Lợi nhuận khác	40		(2,179,126,716)	196,358,611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52,084,796,399	11,515,801,783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11,168,876,516	1,985,748,087
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,915,919,883	9,530,053,696

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng Giám đốc



 Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,411,995,652,238	2,526,084,552,544
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1,414,693,665,426)	(2,155,266,956,244)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(61,777,269,677)	(68,486,936,880)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(53,768,356,530)	(61,534,249,621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13,596,891,938)	(8,756,709,500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,575,511,503,523	6,185,647,129,802
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,148,361,065,756)	(5,067,206,254,188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,295,309,906,434	1,350,480,575,913
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,739,460,322)	(4,218,105,669)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,162,651,250	305,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(628,850,000,000)	(35,845,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	420,500,000,000	18,650,697,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,308,830,000)	(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27,887,622,000	19,719,700,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,624,179,810	1,063,321,181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(179,723,837,262)	(10,324,386,988)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	238,230,145,890	791,600,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,037,130,353,500	1,009,066,665,784
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,238,326,640,935)	(3,061,972,769,918)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,014,230)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,962,974,155,775)	(1,261,306,104,134)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	152,611,913,397	78,850,084,791
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	253,360,508,825	174,510,424,034
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	11,153,322	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	405,983,575,544	253,360,508,825

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng Giám đốc




Vũ Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 29 ngày 09/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp).

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.300.000.000.000 đồng (Hai nghìn ba trăm tỷ đồng).**

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc Lào.;
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trang, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (Trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh hàng miễn thuế; Bán lẻ hoa, cây cảnh, đồng hồ, kính mắt (Trừ dịch vụ kính thuốc), máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh, xe đạp và phụ tùng.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

5 Số liệu tại ngày 31/12/2016 của Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2016 đến 31/12/2016 đã được điều chỉnh theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng công ty thương mại Hà Nội.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty Thương mại Hà Nội áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2016.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:***

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Tổng Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Tổng công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn được cấp và bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng công sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo Quy chế của Tổng công ty và tuân thủ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

• Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

• Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

• Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

• Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn kinh doanh thương mại được xác định đối với từng hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng cụ thể và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng kỳ đã được ghi nhận.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát Tổng Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Tổng Công ty hoặc do Tổng công ty kiểm soát và ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt Việt Nam đồng	6,764,161,679	7,471,542,802
Tiền gửi ngân hàng	81,487,296,860	159,724,799,233
Tiền đang chuyển	5,232,117,005	4,414,166,790
Các khoản tương đương tiền	312,500,000,000	81,750,000,000
Cộng	405,983,575,544	253,360,508,825

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn < tiền gửi có kỳ hạn >3 tháng, <12 tháng></i>		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25,000,000,000	-
Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long - PGD Lạc Long Quân	160,000,000,000	-
Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Chương Dương	10,000,000,000	-
Cộng	195,000,000,000	-

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>363,904,337,943</i>	<i>475,901,387,962</i>
Phải thu khách hàng văn phòng công ty mẹ	154,395,237,361	181,285,689,562
Phải thu khách hàng các chi nhánh phụ thuộc	209,509,100,582	294,615,698,400
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>16,429,609,191</i>	<i>3,791,359,833</i>
Phải thu khách hàng văn phòng công ty mẹ	16,429,609,191	3,791,359,833
Cộng	380,333,947,134	479,692,747,795

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>368,245,733,529</i>	<i>426,312,651,256</i>
Trả trước cho người bán văn phòng công ty mẹ	19,153,433,532	17,905,261,676
Trả trước cho người bán các chi nhánh phụ thuộc	349,092,299,997	408,407,389,580
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>3,500,000,000</i>
Trả trước cho người bán văn phòng Công ty mẹ	-	3,500,000,000
Cộng	368,245,733,529	429,812,651,256

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>150,666,309,159</i>	<i>168,866,809,159</i>
Công ty cổ phần Phân phối Hapro	16,125,954,359	16,125,954,359
Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Gia súc, gia cầm	19,695,000,000	19,295,000,000
Công ty cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4,650,000,000	4,650,000,000
Công ty cổ phần rượu Hapro	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần sản xuất chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	9,000,000,000	-
Công ty cổ phần phát triển Siêu thị Hà Nội	-	33,750,500,000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	79,046,000,000	74,396,000,000
Công ty CP Thương mại và đầu tư TIC Hà Nội	5,049,354,800	5,049,354,800
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội	7,300,000,000	7,300,000,000
Tổng Công ty Phát triển thị trường Thương mại năm ngôi sao Việt Nam V-Stars - CTCP	7,000,000,000	6,500,000,000
Công ty cổ phần Sự kiện và âm thực Hapro	1,000,000,000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Cộng	150,666,309,159	168,866,809,159

6. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn	77,277,160,822	108,009,116,130
Phải thu khác văn phòng công ty mẹ	73,743,695,185	101,640,419,257
Phải thu khác các chi nhánh phụ thuộc	3,533,465,637	6,368,696,873
Phải thu dài hạn khác	1,433,225,148	1,098,655,600
Tiền đặt cọc	1,191,442,148	1,098,655,600
Phải thu về cổ phần hóa	241,783,000	-
Cộng	78,710,385,970	109,107,771,730

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	114,940,743	-	2,771,093,666	-
Công cụ dụng cụ	-	-	14,955,336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81,770,005	-	307,069,039	-
Thành phẩm	14,072,416	-	87,111,434	-
Hàng hóa	71,372,401,490	-	51,342,290,873	-
Hàng gửi đi bán	-	-	184,621,123	-
Hàng hóa bất động sản	1,210,933,333	-	914,755,200	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	72,794,117,987	-	55,621,896,671	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

8. Tài sản khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước	83,940,326,147	68,700,108,896
Ngắn hạn	1,097,484,684	2,122,742,446
Dài hạn	82,842,841,463	66,577,366,450
Thuế GTGT được khấu trừ	23,817,218,369	21,080,331,812
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4,330,832,689	3,538,428,255
Tài sản ngắn hạn khác	-	561,776,716
Cộng	112,088,377,205	93,880,645,679

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>491,409,250</i>	<i>17,355,234,144</i>	<i>1,987,222,430</i>	<i>19,833,865,824</i>
Tăng khác		992,000,000	44,000,000	1,036,000,000
Tăng do xác định lại GTDN		41,284,224,037		41,284,224,037
Thanh lý, nhượng bán		4,223,343,600	107,840,000	4,331,183,600
Giảm khác		9,562,201,000		9,562,201,000
Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN	491,409,250			491,409,250
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>45,845,913,581</i>	<i>1,923,382,430</i>	<i>47,769,296,011</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>281,137,646</i>	<i>1,487,231,431</i>	<i>1,279,363,564</i>	<i>3,047,732,641</i>
Khấu hao trong năm		462,214,825	57,921,096	520,135,921
Thanh lý, nhượng bán		752,218,661		752,218,661
Giảm khác		956,098,435		956,098,435
Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN	281,137,646			281,137,646
Giảm do xác định lại GTDN		161,919,440	132,095,608	294,015,048
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>79,209,720</i>	<i>1,205,189,052</i>	<i>1,284,398,772</i>
Giá trị còn lại				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>210,271,604</i>	<i>15,868,002,713</i>	<i>707,858,866</i>	<i>16,786,133,183</i>
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>45,766,703,861</i>	<i>718,193,378</i>	<i>46,484,897,239</i>

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	75,935,562,594	55,591,454,228	-	131,527,016,822
- Nhà	42,078,470,340	55,591,454,228	-	97,669,924,568
- Cơ sở hạ tầng	33,857,092,254	-	-	33,857,092,254
Giá trị hao mòn lũy kế	12,352,691,214	1,941,674,396	4,075,826,593	10,218,539,017
- Nhà	4,616,127,349	1,015,887,632	4,075,826,593	1,556,188,388
- Cơ sở hạ tầng	7,736,563,865	925,786,764	-	8,662,350,629
Giá trị còn lại	63,582,871,380	-	-	121,308,477,805
- Nhà	37,462,342,991	-	-	96,113,736,180
- Cơ sở hạ tầng	26,120,528,389	-	-	25,194,741,625

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	425,956,298,931	346,966,178,880
Cộng	425,956,298,931	346,966,178,880

13. Chi phí XDCCB dở dang

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CNTP Hapro tại xã Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CNTP Hapro tại xã Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	4,867,860,434	5,115,546,797

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

Dự án xây dựng nhà xưởng, kho bãi cho thuê tại Dị Sử, Hưng Yên	228,791,861	228,791,861
Dự án xí nghiệp mỳ ăn liền	-	314,125,155
Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ tổng hợp tại số 5 Lê Duẩn	37,441,835,806	25,238,447,861
Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Trương Định	5,665,322,738	441,778,944
Dự án Khu Thương mại dịch vụ hỗn hợp tại 135 Lương Định Của, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	59,305,655	59,305,655
Dự án Chợ và Trung tâm Thương mại Dịch vụ Yên Lãng tại Phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội	144,295,478	144,295,478
Dự án Siêu thị và nhà ở để bán tại ngõ 349 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội		976,930,646
Dự án Trung tâm Thương mại Thành Công B tại khu chợ Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	441,610,119	378,882,846
Dự án TT phân phối và mua sắm Hà Nội tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội	28,449,379,578	3,402,295,978
Dự án cải tạo mở rộng chợ đầu mối phía Nam	52,204,445,673	2,536,470,864
Các Dự án chưa có quyết định	-	20,496,250
Dự án TT TMDV tổng hợp Sóc Sơn	5,647,450,918	5,146,140,598
Dự án Siêu thị Cầu Bươu tại xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì Hà Nội	2,007,700,887	1,663,625,114
XDCB tại 11 Tràng Thi	-	120,934,946
Dự án TTTM và DV Hapro Thượng Đình	13,326,086,705	3,962,650,896
Dự án "Khu liên hiệp xí nghiệp chế biến rau, củ, quả an toàn Hapro" tại xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, Hà Nội	-	2,174,492,858
Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ, tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa Hapro tại Xã Dương Xá	-	1,762,397,454
Dự án điểm đỗ xe Hải Bối tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội	429,316,602	370,246,602
Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Cụm CNTP Hapro	-	6,666,064,408
Nâng cấp, cải tạo tòa nhà 11C Cát Linh	-	20,116,376
Dự án Nhà văn phòng của Chi nhánh TCT TM Hà Nội tại tỉnh Đồng Tháp	547,578,546	-
Cộng	151,460,981,000	60,744,037,587

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)**15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)****16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)****17. Phải trả người bán***Phải trả người bán ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	83,443,955,485	73,885,170,194

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

Văn phòng công ty mẹ	49,441,933,275	32,424,843,391
Các chi nhánh phụ thuộc	34,002,022,210	41,460,326,803
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	83,443,955,485	73,885,170,194

18. Người mua trả tiền trước*Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Người mua trả tiền trước văn phòng công ty mẹ

Người mua trả tiền trước các chi nhánh phụ thuộc

Người mua trả tiền trước dài hạn

Người mua trả tiền trước văn phòng công ty mẹ

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>10,094,277,185</i>	<i>17,944,353,526</i>
Người mua trả tiền trước văn phòng công ty mẹ	5,658,511,427	2,846,104,130
Người mua trả tiền trước các chi nhánh phụ thuộc	4,435,765,758	15,098,249,396
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	<i>79,522,949,988</i>	<i>79,522,949,988</i>
Người mua trả tiền trước văn phòng công ty mẹ	79,522,949,988	79,522,949,988
Cộng	89,617,227,173	176,990,253,502

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	359,627,036	10,451,317,624	10,554,214,058	256,730,602
Thuế xuất nhập khẩu	-	98,622,564	98,622,564	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	742,451,308	12,246,026,592	12,988,477,900	-
Thuế thu nhập cá nhân	204,730,422	1,326,437,553	1,455,826,115	75,341,860
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	964,571,276	109,332,428,709	34,988,772,255	75,308,227,730
Các loại thuế khác	-	201,308,214	201,308,214	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	354,369,834	16,594,081,382	16,948,451,216	-
Cộng	2,625,749,876	150,250,222,638	77,235,672,322	75,640,300,192

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	4,786,779,515	4,786,779,515	1,902,143,044	1,902,143,044
Cộng	4,786,779,515	4,786,779,515	1,902,143,044	1,902,143,044

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

	Số cuối năm	Số đầu năm
21. Doanh thu chưa thực hiện		
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<i>4,150,993,407</i>	<i>2,179,976,664</i>
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>	<i>115,857,585,786</i>	<i>72,902,455,128</i>
Doanh thu cho thuê nhà, thuê đất	115,857,585,786	72,902,455,128
Cộng	120,008,579,193	75,082,431,792
22. Phải trả khác		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>165,854,549,399</i>	<i>140,233,680,465</i>
Văn phòng công ty mẹ	163,713,661,794	116,037,873,306
Các chi nhánh phụ thuộc	2,140,887,605	24,195,807,159
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>24,484,972,580</i>	<i>24,611,007,413</i>
Văn phòng công ty mẹ	16,332,658,300	16,255,009,716
Các chi nhánh phụ thuộc	8,152,314,280	8,355,997,697
Cộng	190,339,521,979	164,844,687,878
23. Vay và nợ thuê tài chính		
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>849,266,626,643</i>	<i>915,753,740,035</i>
Vay và nợ thuê tài chính văn phòng công ty mẹ	54,976,582,398	91,251,758,757
Vay và nợ thuê tài chính các chi nhánh phụ thuộc	794,290,044,245	824,501,981,278
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>2,603,928,571</i>	<i>70,818,264,677</i>
Vay và nợ thuê tài chính văn phòng công ty mẹ	2,603,928,571	70,818,264,677
Cộng	851,870,555,214	986,572,004,712

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	3,017,141,130,594	2,966,635,602,110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93,548,405,662	248,389,121,374
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6,461,782,288	-
Cộng	3,117,151,318,544	3,215,024,723,484

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	120,643,492	120,757,210
Giảm giá hàng bán	342,352,455	2,739,171,420
Cộng	462,995,947	2,859,928,630

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	3,016,678,134,647	2,963,775,673,480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93,548,405,662	248,389,121,374
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6,461,782,288	-
Cộng	3,116,688,322,597	3,212,164,794,854

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	2,874,279,055,545	2,830,432,539,877
Giá vốn dịch vụ	58,745,648,116	61,235,901,435
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4,236,891,909	1,309,285,668
Các khoản ghi giảm giá vốn	(24,390,000)	
Cộng	2,937,237,205,570	2,892,977,726,980

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58,991,152,655	75,046,386,245
Chênh lệch tỷ giá	10,014,268,749	12,117,154,445
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200,042,071,477	42,592,793,133
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2,200,048,287	3,354,201,019
Doanh thu hoạt động tài chính khác	868,086,728	4,357,947,706
Cộng	272,115,627,896	137,468,482,548

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	78,276,910,356	133,080,449,527
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(9,100,000,000)	9,100,000,000
Lỗi chênh lệch tỷ giá	8,373,079,302	14,016,986,033
Chi phí tài chính khác	34,482,801	-
Cộng	77,584,472,459	156,197,435,560

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	37,903,712,153	44,802,587,094
Chi phí vật liệu bao bì	2,461,787,675	3,484,501,510
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2,787,853,944	338,631,573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,776,860,798	89,900,122,073
Chi phí khác	4,754,482,506	5,757,130,288
Cộng	137,684,697,076	144,282,972,538

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	26,526,414,010	25,872,023,746
Chi phí vật liệu	476,561,530	668,028,838
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,091,103,929	3,882,049,688
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,638,252,540	11,971,841,791
Thuế, phí và lệ phí	236,913,355	16,681,149,308
Chi phí dự phòng	54,058,145,081	52,834,018,326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,340,272,480	983,217,165
Chi phí khác	58,665,989,348	31,963,370,290
Cộng	182,033,652,273	144,855,699,152

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thu được	-	407,912,834
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	1,045,399,680
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14,700,500,529	-
Thu nhập khác	8,869,607,799	2,530,512,046
Cộng	23,570,108,328	3,983,824,560

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và chi phí thanh lý TSCĐ	13,207,232,689	1,772,617,656
Các khoản bị phạt		1,041,049,608
Chi phí khác	12,542,002,355	973,798,685
Cộng	25,749,235,044	3,787,465,949

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế văn phòng công ty mẹ	48,146,633,331
Lợi nhuận kế toán trước thuế của các chi nhánh phụ thuộc	3,938,163,068
Lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty mẹ	52,084,796,399
Các khoản điều chỉnh tăng:	9,686,957,391
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1,874,216,286
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	1,605,990,655
- Các khoản khác	6,206,750,450
Các khoản điều chỉnh giảm:	16,149,510,118
- Cổ tức nhận được	10,951,005,565
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	5,198,504,553
Tổng thu nhập chịu thuế:	45,622,243,672
Lợi nhuận kinh doanh bất động sản nộp thuế riêng 6 tháng đầu năm	440,846,856
Lợi nhuận kinh doanh bất động sản nộp thuế riêng 6 tháng cuối năm	1,784,043,523

Lợi nhuận còn lại tính thuế 6 tháng đầu năm	53,619,492,198
Lợi nhuận còn lại tính thuế 6 tháng cuối năm	(10,222,138,905)
Thuế suất thuế TNDN:	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành 6 tháng đầu năm	10,723,898,440
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành 6 tháng cuối năm	-
Thuế thu nhập của kinh doanh bất động sản 6 tháng đầu năm	88,169,371
Thuế thu nhập của kinh doanh bất động sản 6 tháng cuối năm	356,808,705
Thuế TNDN phải nộp	11,168,876,516

VII Những thông tin khác:

Đơn vị tính: đồng

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	405,983,575,544	253,360,508,825
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	441,181,498,765	583,910,504,092
Tài sản tài chính khác	150,666,309,159	108,009,116,130
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	851,870,555,214	986,572,004,712
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	249,298,504,884	214,118,850,659
Công nợ tài chính khác	4,786,779,515	1,902,143,044

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là các khách hàng có uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	849,266,626,643	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	249,298,504,884	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		2,603,928,571
Công nợ khác	165,854,549,399	24,484,972,580

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Cimeico và đã được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2015 do Tổng công ty lập.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tổng công ty Thương mại Hà Nội đang trong tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ tiếp theo sau khi cổ phần hóa.

4. Những thông tin khác**4.1 Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Cuối năm	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46.03	51.66
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	53.97	48.34
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40.15	49.3
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	59.85	50.7
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2.49	2.03
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.35	1.27
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.33	0.21

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

		Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1.67	0.36
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1.31	0.3
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.44	0.4
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1.13	0.33
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	2.25	0.65

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Vu Thanh Sơn

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	468,706,998,091	61,258,753,252	14,429,208,379	2,032,214,660	2,535,309,127	548,962,483,509
- Mua trong năm	2,941,478,180	1,903,587,000		50,000,000		4,895,065,180
- XDCB hoàn thành	9,749,030,323	2,962,915,000				12,711,945,323
- Tăng khác	9,164,435,486	1,526,770,241	135,400,000			10,826,605,727
- Tăng do xác định lại GTDN	165,340,792,858	26,300,000	1,803,495,622		138,812,908	167,309,401,388
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	9,901,350,036	1,714,384,129	2,721,614,359	66,710,000		14,404,058,524
- Giảm khác	7,517,147,379	171,160,000				7,688,307,379
- Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN	3,202,775,504	34,735,115,429	496,893,898	348,199,369		38,782,984,200
Số dư cuối năm	635,281,462,019	31,057,665,935	13,149,595,744	1,667,305,291	2,674,122,035	683,830,151,024
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	152,418,768,993	14,427,147,124	7,940,826,418	1,010,626,683	1,017,367,001	176,814,736,219
- Khấu hao trong năm	9,632,369,675	906,424,087	926,224,664	182,362,111	79,458,396	11,726,838,933
- Tăng khác	945,495,064	744,082,006				1,689,577,070
- Tăng do xác định lại GTDN						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	2,869,043,437	368,752,619	1,514,059,982	54,339,442		4,806,195,480
- Giảm khác	3,790,266,333	9,083,831				3,799,350,164
- Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN	2,304,281,580	9,054,844,193	496,893,898	235,754,772		12,091,774,443
- Giảm do xác định lại GTDN	40,502,183,300	913,317,625	2,964,766,941	267,588,444	(36,981,452)	44,610,874,858
Số dư cuối năm	113,530,859,082	5,731,654,949	3,891,330,261	635,306,136	1,133,806,849	124,922,957,277
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	316,288,229,098	46,831,606,128	6,488,381,961	1,021,587,977	1,517,942,126	372,147,747,290
- Tại ngày cuối năm	521,750,602,937	25,326,010,986	9,258,265,483	1,031,999,155	1,540,315,186	558,907,193,747

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY MẸ
 Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính 2016

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty

I Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ <%>	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ
		Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội					7,841,000,000
Công ty cổ phần Sứ Bát Tràng					1,225,500,000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội					5,100,000,000
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	51.25%	15,373,500,000	7,024,014,803	22,397,514,803	15,373,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	62.00%	19,840,000,000	332,097,846	20,172,097,846	19,840,000,000
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	51.00%	10,200,000,000	(121,007,139)	10,078,992,861	18,998,000,000
Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội	51.57%	74,772,000,000	(46,905,624)	74,725,094,376	74,772,000,000
Công ty cổ phần thương mại DV Tràng Thi	53.33%	72,002,000,000	6,958,024,601	78,960,024,601	72,002,000,000
Cộng		192,187,500,000	14,146,224,487	206,333,724,487	215,152,000,000

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty (tiếp)

II Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Tỷ lệ <%>	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ
		Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thủy tinh Hà Nội					6,699,000,000
Công ty cổ phần BOHEMIA					4,549,622,000
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54.58%	18,000,000,000	-7,856,957,082	10,143,042,918	18,000,000,000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	52.50%	5,250,000,000	-4,658,873,107	591,126,893	5,250,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng	78,575%	15,715,000,000	-8,215,748,072	7,499,251,928	15,715,000,000
Công ty cổ phần phát triển siêu thị Hà Nội	83.42%	51,381,000,000	-1,371,232,399	50,009,767,601	11,186,230,326
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	51.00%	5,100,000,000	-2,947,897,647	2,152,102,353	5,100,000,000
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	40.00%	10,799,550,000	15,011,374,500	25,810,924,500	10,799,550,000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31.19%	7,736,000,000	-246,362,437	7,489,637,563	7,736,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc, Gia cầm	42.33%	20,000,005,440	-12,594,698,455	7,405,306,985	20,000,005,440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hệ thống phân phối Việt Nam	0.17%	1,000,000,000	-776,020,609	223,979,391	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33.42%	12,225,242,550	469,285,978	12,694,528,528	12,225,242,550
Công ty Cổ phần phân phối Hapro	25.50%	2,550,000,000	-2,550,000,000	0	2,550,000,000
Công ty Cổ phần thông tin Hapro	26.77%	2,677,396,334	-1,952,514,570	724,881,764	2,677,396,334
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	26.99%	3,974,926,000	-2,893,436,419	1,081,489,581	3,974,926,000
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Long Biên	30.94%	3,373,000,000	2,312,410,613	5,685,410,613	3,373,000,000
Công ty Cổ phần sản xuất chế biến Xuất nhập khẩu Điều Hapro Bình Phước	20.00%	10,000,000,000	-4,296,160,775	5,703,839,225	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời Trang Hà Nội	49,028%	49,028,000,000	4,925,599,554	53,953,599,554	49,028,000,000
Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam)	35.00%	7,085,949,500	4,254,919,397	11,340,868,897	7,085,949,500
Công ty TNHH cao ốc Á Châu	40.00%	4,729,950,000	12,494,460,646	17,224,410,646	4,729,950,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông Sản Hà Nội	42,375%	16,950,000,000	3,526,371,906	20,476,371,906	16,950,000,000
Công ty cổ phần Liên Hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	20.15%	40,297,000,000	-659,114,208	39,637,885,792	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	40.00%	4,000,000,000	0	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và du lịch Hà Nội	40.00%	2,400,000,000	-1,095,462,821	1,304,537,179	2,400,000,000
Cộng		294,273,019,824	(9,120,056,007)	285,152,963,817	225,029,872,150

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty (tiếp)

III Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ < % >	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ
		Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	6.11%	5,250,000,000	(3,955,000,000)	1,295,000,000	5,250,000,000
Công ty Cổ phần sữa Hà Nội (Hanoi Milk)	0.50%	2,570,000,000	(1,790,000,000)	780,000,000	2,570,000,000
Công ty Cổ phần tập đoàn VINACONTROL	1.90%	2,000,000,000	4,600,000,000	6,600,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2.47%	13,342,750,000	5,369,857,866	18,712,607,866	12,533,920,000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thương mại COINTRA	10.00%	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng tiền	10.00%	2,000,000,000	8,065,485,897	10,065,485,897	1,500,000,000
Công ty Cổ phần gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4.00%	2,000,000,000	(2,000,000,000)	-	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6.00%	1,200,000,000	2,166,431,221	3,366,431,221	1,200,000,000
Liên doanh Trung tâm Thương mại Chợ Ngã Tư Sở		5,550,000,000	-	5,550,000,000	5,550,000,000
Công ty Cổ phần nội thất sinh thái Hapro	20.00%	400,000,000	(400,000,000)	-	400,000,000
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	20.00%	1,000,000,000	130,645,063	1,130,645,063	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	5.00%	5,025,000,000	(2,960,768,449)	2,064,231,551	5,025,000,000
Công ty cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	0.33%	50,000,000	46,230,548	96,230,548	50,000,000
Công ty Cổ phần khách sạn Tràng Thi	30.00%	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Cộng		44,387,750,000	9,272,882,146	53,660,632,146	40,078,920,000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 38267984 Fax: 024 39288407

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	420,168,590,522	-	13,142,380,239	-	19,068,404,117	452,379,374,878
- Tăng vốn trong năm trước	1,016,037,657,796	-	3,224,254,410	-	3,170,288,400	1,022,432,200,606
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9,530,053,696	-	9,530,053,696
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	9,530,053,696	-	9,530,053,696
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	1,436,206,248,318	-	16,366,634,649	-	22,238,692,517	1,474,811,575,484
3. Số dư đầu năm nay	1,436,206,248,318	-	16,366,634,649	-	22,238,692,517	1,474,811,575,484
- Tăng vốn trong năm nay	309,350,033,881	-	11,803,518,944	-	1,358,699,600	322,512,252,425
- Lãi trong kỳ	-	-	-	40,915,919,883	-	40,915,919,883
- Tăng do xác định lại GTDN	21,021,604,124	386,506,285,729	-	-	-	407,527,889,853
-Tăng khác	-	21,021,604,124	747,626,856	-	-	21,769,230,980
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	40,901,641,987	-	40,901,641,987
+ <i>Bổ sung vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	11,810,810,129	-	11,810,810,129
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	12,496,750,476	-	12,496,750,476
+ <i>Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN</i>	-	-	-	16,594,081,382	-	16,594,081,382
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Giảm do xác định lại GTDN	-	-	747,626,856	-	-	747,626,856
-Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN	32,257,455,175	-	-	-	-	32,257,455,175
- Giảm khác	25,979,889,833	747,626,856	-	14,277,896	4,528,988,000	31,270,782,585
4. Số dư cuối kỳ	1,708,340,541,315	406,780,262,997	28,170,153,593	-	19,068,404,117	2,162,359,362,022